

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIẢI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN 31/03/2016

Tháng 04 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/01/2016-31/03/2016)	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2016	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/03/2016 đến 31/03/2016	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2015-2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.077.470.717.646	1.615.453.395.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.827.419.244	39.236.047.809
1. Tiền	111		36.027.419.244	10.036.047.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.800.000.000	29.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.054.989.832.020	856.885.665.558
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	388.686.375.488	398.301.250.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	348.877.463.969	377.346.149.810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	285.336.988.456	77.921.461.456
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	46.787.548.792	13.791.619.557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(14.698.544.685)	(13.047.162.287)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.572.346.072
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	844.753.249.377	699.435.777.259
1. Hàng tồn kho	141		844.753.249.377	699.435.777.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139.900.217.005	14.895.905.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	12.226.810.157	13.690.059.755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.609.586.279	1.205.844.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16(b)	86.063.820.569	951
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.092.139.709.066	822.059.035.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.339.996.282	17.658.398.812
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	17.329.996.282	17.648.398.812
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Tài sản cố định	220		572.574.276.267	571.179.521.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	521.168.862.075	562.938.612.340
- Nguyên giá	222		1.021.861.593.584	1.032.237.602.621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(500.692.731.509)	(469.298.990.281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51.405.414.192	8.240.909.178
- Nguyên giá	228		63.663.657.801	19.367.881.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.258.243.609)	(11.126.972.753)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		210.198.718.169	129.151.868.730
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	210.198.718.169	129.151.868.730
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1.290.806.103.384	94.780.144.139
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.137.157.767.350	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		86.650.962.000	7.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.997.374.034	77.704.479.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	(12.124.335.245)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.220.614.964	9.289.102.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		731.454.038	1.873.410.601
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	489.160.926	7.415.692.084
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.169.610.426.712	2.437.512.431.846
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		2.159.936.875.830	1.523.062.531.825
I. Nợ ngắn hạn	310		2.028.612.909.952	1.455.488.732.046
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	208.732.704.129	119.020.649.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	132.329.602.699	47.581.790.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16(a)	10.773.955.323	20.239.067.632
4. Phải trả người lao động	314		23.047.711.445	21.615.193.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	46.442.919.499	83.407.402.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	64.307.310.390	46.300.522.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.542.013.662.355	1.111.333.349.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.17	965.044.112	5.990.756.991
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Nợ dài hạn	330		131.323.965.878	67.573.799.779
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		109.000.000	532.640.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	131.214.965.878	67.041.159.779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.009.673.550.882	914.449.900.021
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.21	2.009.673.550.882	914.449.900.021
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.233.439.980.000	629.949.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.233.439.980.000	629.949.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		461.779.800.000	39.817.240.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.291.915.117	144.497.938.660
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160.161.855.765	100.185.541.361
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.966.794.155	2.245.776.787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		146.195.061.610	97.939.764.574
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.169.610.426.712	2.437.512.431.846

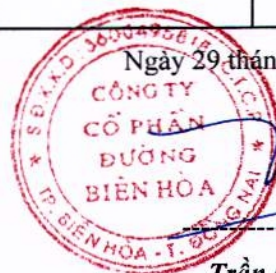
Ngày 29 tháng 04 năm 2016



Đỗ Thị Thủy Tiên
Người lập



Nguyễn Minh Tín
Kế toán trưởng



Trần Quế Trang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2015-2016

Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01 đến 31/03		Lũy kế từ đầu niên độ	
			Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/07/2014 đến 31/03/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01a	1.047.113.915.024	762.259.720.339	3.100.668.233.372	2.114.433.985.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01b	3.534.245.967	1.754.535.328	12.517.090.697	6.146.734.261
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01c	1.043.579.669.057	760.505.185.011	3.088.151.142.675	2.108.287.250.951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	927.785.129.706	650.713.466.983	2.726.567.336.784	1.866.946.886.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		115.794.539.351	109.791.718.028	361.583.805.891	241.340.364.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.783.200.324	10.649.324.457	28.815.648.122	35.472.968.285
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	22.728.452.587	21.939.561.658	52.146.880.990	54.978.471.206
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>22.143.589.644</i>	<i>16.288.919.028</i>	<i>48.201.922.236</i>	<i>50.979.572.436</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	25.503.425.314	26.129.030.452	70.795.851.094	61.936.775.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	24.841.047.519	26.146.705.954	82.096.772.274	71.003.059.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.504.814.255	46.225.744.421	185.359.949.655	88.895.026.137
11. Thu nhập khác	31	VI.05	77.439.277	678.356.071	6.238.668.405	3.835.800.208
12. Chi phí khác	32	VI.06	8.557.205	440.850.000	2.451.686.944	561.361.376
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		68.882.072	237.506.071	3.786.981.461	3.274.438.832
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		53.573.696.327	46.463.250.492	189.146.931.116	92.169.464.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.837.962.434	10.440.436.268	36.025.338.348	19.688.130.785
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	1.626.724.163	-	6.926.531.158	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.109.009.730	36.022.814.224	146.195.061.610	72.481.334.184

[Signature]

Đỗ Thị Thủy Tiên
Người lập

[Signature]

Nguyễn Minh Tín
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 04 năm 2016


[Signature]

Trần Quốc Trang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NIÊN ĐỘ 2015-2016
 Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 31/03/2016

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế niên độ	
			Từ 01/07/2015-31/03/2016	Từ 01/07/2014-31/03/2015
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		189.146.931.116	92.169.464.969
2. Điều chỉnh cho các khoản			50.547.970.717	67.575.052.112
- Khấu hao tài sản cố định & BDSĐT	02		40.424.838.914	37.343.338.901
- Các khoản dự phòng	03		(3.702.546.346)	3.283.057.377
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	545.128.001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.376.244.087)	(24.576.044.603)
- Chi phí lãi vay	06		48.201.922.236	50.979.572.436
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		239.694.901.833	159.744.517.081
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(244.649.150.415)	54.110.740.079
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(263.171.078.014)	(4.051.337.370)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		405.848.915.063	(66.913.231.895)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.811.929.748	7.918.233.095
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.451.664.509)	(31.994.183.632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.416.264.786)	(16.145.179.938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	150.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.778.484.628)	(116.085.693.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.889.104.292	(13.266.136.554)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(228.091.022.531)	(38.084.847.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82.636.678.407	4.784.965.410
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(419.500.000.000)	(281.405.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		217.084.473.000	363.416.320.177
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(157.967.264.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.793.132.503	14.051.311.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(478.044.002.621)	62.762.749.612
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(481.000.000)	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.856.881.425.971	2.082.115.743.771
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.362.027.306.907)	(2.114.204.788.542)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.626.849.300)	(62.894.221.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		432.746.269.764	(94.983.266.721)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(1.408.628.565)	(45.486.653.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.236.047.809	71.157.415.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(28.996.499)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37.827.419.244	25.641.765.769


 Đỗ Thị Thủy Tiên
 Người lập


 Nguyễn Minh Tín
 Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 04 năm 2016 


 Trần Quốc Trang
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GIÁI ĐOẠN TỪ 01/01/2016-31/03/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 21 tháng 01 năm 2015.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
Từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - *Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*
Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 bao gồm:
 - Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 11, ngày 29 tháng 9 năm 2015, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
 - Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 5, ngày 23 tháng 9 năm 2015, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
 - Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
 - Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-002 cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2013, đặt tại số 280 - 282, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Hội đồng quản trị của Công ty đã có Quyết định số 434/2015/QĐ-HĐQT giải thể chi nhánh vào ngày 17 tháng 11 năm 2015.
 - Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

- *Danh sách các công ty con:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/03/2016	30/6/2015
<i>Các công ty con</i>				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi (“Hải Vi”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	0,66%
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (“Bò giống Miền Trung”)	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	62,92%	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa (“Nhiệt Điện Ninh Hòa”)	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/03/2016	30/6/2015
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company ("NHS PTE")	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	-
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang ("Đường Phan Rang")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21 tháng 8 năm 2015.	94,51%	6,97%

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/03/2016	30/6/2015
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	24%	24%
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	26,49%	26,49%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 6 năm sau

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

e) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

+ Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

+ Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

	31/03/2016	30/06/2015
Tiền mặt	754.058.677	438.117.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.273.360.567	8.906.700.107
Tiền đang chuyển	-	691.230.000
Các khoản tương đương tiền	1.800.000.000	29.200.000.000
Cộng	37.827.419.244	39.236.047.809

2. Phải thu của khách hàng*a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn*

	31/03/2016	30/06/2015
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	65.906.333.693	32.699.100.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	67.443.600.000	31.037.580.000
Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	68.888.820.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	10.048.385.934	164.344.146.994
Các khách hàng khác	176.399.235.861	170.220.423.956
Cộng	388.686.375.488	398.301.250.950

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Mẫu số: B09-DN

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**2. Phải thu của khách hàng***b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	31/03/2016	30/06/2015
Ngắn hạn	<u>388.686.375.488</u>	<u>398.301.250.950</u>
Cộng	<u>388.686.375.488</u>	<u>398.301.250.950</u>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2016	30/06/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	10.048.385.934	164.344.146.994
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	1.007.549.000	211.914.294
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	-	125.368.655
Công ty CP TM Thành Thành Công	1.133.403.304	730.308.645
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	10.756.683.912	16.868.245
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	1.821.627.117	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	85.272.171	255.816.511
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.034.692.050	381.180.555
Công ty TNHH MTV Hải Vi	-	1.112.598.430
Cộng	<u>25.887.613.488</u>	<u>167.178.202.329</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

	31/03/2016	30/06/2015
Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công	-	26.423.500.992
TSU INVESTMENT PTE LTD	52.439.400.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte Limited	196.767.950.000	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	75.933.013.199	116.764.394.749
Các khách hàng khác	41.067.097.052	251.806.652.881
Cộng	366.207.460.251	394.994.548.622

b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2016	30/06/2015
Ngắn hạn	348.877.463.969	377.346.149.810
Dài hạn	17.329.996.282	17.648.398.812
Cộng	366.207.460.251	394.994.548.622

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/03/2016	30/06/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	164.705.792.455
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	10.001.176.783	-
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	26.423.500.992
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	444.825.875	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	83.653.500	83.653.500
Cộng	10.529.656.158	191.212.946.947

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Phải thu về cho vay:**

	31/03/2016	30/06/2015
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:		
<i>a) Phải thu về cho vay từ các bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty CP TM Thành Thành Công	80.000.000.000	-
Cộng	<u>155.000.000.000</u>	<u>75.000.000.000</u>
<i>b) Phải thu về cho vay từ khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Vital	336.988.456	2.921.461.456
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	130.000.000.000	-
Cộng	<u>130.336.988.456</u>	<u>2.921.461.456</u>
Tổng cộng	<u>285.336.988.456</u>	<u>77.921.461.456</u>

5. Phải thu khác

	31/03/2016	30/06/2015
	Giá trị	Giá trị
<i>Phải thu của khác ngắn hạn</i>		
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	802.661.499	2.852.868.841
Phải thu của người lao động	11.755.873.772	2.330.845.599
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30.328.113.250	661.500.000
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	314.521.444	-
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	-	158.634.673
Mua cổ phần chưa nhận sổ cổ đông	-	6.838.200.700
Các khoản phải thu khác	3.586.378.827	949.569.744
Cộng	<u>46.787.548.792</u>	<u>13.791.619.557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/03/2016				30/06/2015			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
<i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>								
Nguyễn Minh Đạt	1458	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-	1183	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Thanh					818	3.749.281.161	(2.658.221.445)	1.091.059.716
Nguyễn Văn Bình	1093	3.749.281.161	(2.658.221.445)	1.091.059.716				
Võ Thành Vinh	370	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174				-
Lê Văn Hùng	1093	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	818	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		4.391.695.267	(3.664.732.504)	726.962.763		4.216.947.280	(3.122.156.281)	1.094.790.999
Cộng		16.189.169.198	(13.259.700.545)	2.929.468.653		13.791.528.862	(11.605.678.147)	2.185.850.715
<i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>								
Cty TNHH Phước Thịnh	1.583	999.809.072	(999.809.072)	-	1.308	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công Bao Đay Đại Thắng	4.839	315.035.552	(315.035.552)	-	4.564	315.035.552	(315.035.552)	-
Khách hàng thương mại khác		123.999.516	(123.999.516)	-		126.639.516	(126.639.516)	-
Cộng	-	1.438.844.140	(1.438.844.140)	-		1.441.484.140	(1.441.484.140)	-
Tổng cộng		17.628.013.338	(14.698.544.685)	2.929.468.653		15.233.013.002	(13.047.162.287)	2.185.850.715
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(14.698.544.685)				(13.047.162.287)	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<i>Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016</i>	<i>Từ 01/07/2014 đến 31/03/2015</i>
Số dư đầu kỳ	13.047.162.287	9.855.730.589
Tăng dự phòng trong kỳ	2.107.887.412	3.676.904.009
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(436.098.513)	(46.300.961)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(20.406.501)	(517.766.217)
Số dư cuối kỳ	14.698.544.685	12.968.567.420

7. Hàng tồn kho

	<i>31/03/2016</i>		<i>30/06/2015</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	311.155.807.379	-	54.209.965.390	-
Công cụ, dụng cụ	14.864.262.643	-	14.901.818.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.530.368.503	-	38.673.827.576	-
Thành phẩm	117.776.458.125	-	579.561.686.615	-
Hàng hóa	345.417.434.871	-	12.088.479.097	-
Hàng gửi đi bán	8.917.856	-	-	-
Cộng	844.753.249.377	-	699.435.777.259	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Từ 01/07/2015- 31/03/2016</i>	<i>Từ 01/07/2014- 31/03/2015</i>
Số dư đầu kỳ	13.690.059.755	11.992.966.401
Tăng trong kỳ	37.888.082.032	47.857.895.974
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.553.098.112	16.759.449.099
Phân bổ trong kỳ	(47.904.429.742)	(70.709.303.553)
Số dư cuối kỳ	12.226.810.157	5.901.007.921

Chi tiết số dư như sau:

	<i>31/03/2016</i>	<i>30/06/2015</i>
Chi phí hỗ trợ trồng mới (phân bón, bã bùn...)	6.881.376.947	7.187.688.470
Chi phí sửa chữa lớn	1.209.048.167	2.673.514.504
Chi phí lương	578.951.427	629.010
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	240.354.499	1.232.205.807
Chi phí khấu hao TSCĐ	656.135.475	716.598.087
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	2.660.943.642	1.879.423.877
Cộng	12.226.810.157	13.690.059.755

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số: B09-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/07/2015	206.742.617.584	781.531.789.755	32.990.144.450	10.973.050.832	1.032.237.602.621
Mua sắm mới	17.832.934.039	266.478.008	39.069.000	322.408.000	18.460.889.047
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.241.567.445	42.884.231.496	1.300.476.000	80.799.818	62.507.074.759
Thanh lý, nhượng bán	-	(90.687.066.129)	(624.906.714)	(32.000.000)	(91.343.972.843)
Tại ngày 31/03/2016	242.817.119.068	733.995.433.130	33.704.782.736	11.344.258.650	1.021.861.593.584
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/07/2015	91.692.871.608	359.296.396.898	12.985.624.889	5.324.096.886	469.298.990.281
Khấu hao trong kỳ	7.252.687.926	29.705.226.327	2.225.205.261	766.584.019	39.949.703.533
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.924.122.251)	(624.906.714)	(6.933.340)	(8.555.962.305)
Tại ngày 31/03/2016	98.945.559.534	381.077.500.974	14.585.923.436	6.083.747.565	500.692.731.509
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/07/2015	115.049.745.976	422.235.392.857	20.004.519.561	5.648.953.946	562.938.612.340
Tại ngày 31/03/2016	143.871.559.534	352.917.932.156	19.118.859.300	5.260.511.085	521.168.862.075

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/07/2015	1.782.191.931	14.759.072.958	2.826.617.042	19.367.881.931
Tăng trong kỳ		44.295.775.870	-	44.295.775.870
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	1.782.191.931	59.054.848.828	2.826.617.042	63.663.657.801
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/07/2015	542.627.194	7.905.915.195	2.678.430.364	11.126.972.753
Tăng trong kỳ	339.840.351	757.426.174	34.004.331	1.131.270.856
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	882.467.545	8.663.341.369	2.712.434.695	12.258.243.609
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/07/2015	1.239.564.737	6.853.157.763	148.186.678	8.240.909.178
Tại ngày 31/03/2016	899.724.386	50.391.507.459	114.182.347	51.405.414.192

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/07/2015- 31/03/2016	Từ 01/07/2014- 31/03/2015
Số dư đầu kỳ	129.151.868.730	121.495.589.838
Tăng trong kỳ	153.866.935.810	60.666.963.050
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(62.507.074.759)	(64.580.614.484)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(1.762.423.500)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(8.550.588.112)	(16.759.449.099)
Số dư cuối kỳ	210.198.718.169	100.822.489.305

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2016	30/06/2015
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	126.774.670.564	43.118.292.657
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	2.869.342.560	1.968.067.563
Các dự án tại nhà máy Trị An	7.845.623.334	7.705.677.957
Các dự án tại Thành Long	9.102.585.241	13.165.047.891
Các dự án khác	346.272.727	-
Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Chi phí sửa chữa lớn	65.441.081	-
Cộng	210.198.718.169	129.151.868.730

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số lượng	% vốn sở hữu	31/03/2016			30/06/2015				
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
i) Đầu tư vào Công ty con										
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ		100,00%	22.000.000.000	-	(*)	22.000.000.000	-	(*)		
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	60.750.000,	100,00%	1.030.726.951.350	-	(*)	-	-			
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	4.252.926,	94,51%	84.430.816.000	-	(*)	-	-			
Cộng			1.137.157.767.350			22.000.000.000				
ii) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết										
Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	720.000	24,00%	7.200.000.000		(*)	7.200.000.000	-	(*)		
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	7.789.310	26,49%	79.450.962.000		(*)					
Cộng			86.650.962.000							
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
+ Công ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín						750.000	5,00%	9.000.000.000	(1.202.276.411)	(*)
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	3.853.520	2,08%	55.565.088.034	-	111.752.080.000					
+ Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai						4.046.196	10,37%	58.262.552.034	(10.922.058.834)	47.340.493.200
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	-	(*)					
+ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa						400.920	0,66%	4.792.591.350	-	(*)
+ Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang						313.852	6,97%	5.649.336.000	-	(*)
Cộng			66.997.374.034	-		77.704.479.384		(12.124.335.245)		
Tổng cộng			1.290.806.103.384	-		106.904.479.384		(12.124.335.245)		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**12. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

	Từ 01/07/2015- 31/03/2016	Từ 01/07/2014- 31/03/2015
<i>Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:</i>		
Số dư đầu năm	106.904.479.384	101.255.143.384
Tăng đầu tư từ thanh toán bằng tiền trong kỳ	167.414.728.000	-
Tăng đầu tư từ phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ	1.025.934.360.000	-
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư	(2.697.464.000)	-
Giảm do thanh lý các khoản đầu tư	(6.750.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	1.290.806.103.384	101.255.143.384

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/07/2015- 31/03/2016	Từ 01/07/2014- 31/03/2015
Số dư đầu năm	12.124.335.245	10.112.819.634
Tăng trong năm	5.547.723.589	5.456.310.300
Hoàn nhập trong năm	(10.922.058.834)	(4.833.286.950)
Sử dụng trong năm	(6.750.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	-	10.735.842.984

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

	31/03/2016	30/06/2015
Chi phí trích trước phải trả	489.160.926	7.151.191.274
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	264.500.810
Cộng	489.160.926	7.415.692.084

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**14. Phải trả người bán***a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn*

	31/03/2016	30/06/2015
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	-	69.305.221.681
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	103.820.658.015	913.962.878
Các khách hàng khác	104.912.046.114	48.801.464.693
Cộng	208.732.704.129	119.020.649.252

b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2016	30/06/2015
Ngắn hạn	208.732.704.129	119.020.649.252
Cộng	208.732.704.129	119.020.649.252

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2016	30/06/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	4.400.000	-
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	103.820.658.015	913.962.878
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	242.550.000	549.425.041
Công ty CP TM Thành Thành Công	22.391.809.746	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	-	69.305.221.681
Công ty CP Mía Đường Phan Rang	20.113.964.560	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	226.465.200	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	12.201.201.409	7.284.113.719
Cộng	159.001.048.930	78.052.723.319

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**15. Người mua trả tiền trước**

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	31/03/2016	30/06/2015
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	113.869.541.000	-
Công ty CP TM Thành Thành Công	1.046.428.353	370.913.853
Cộng	114.915.969.353	370.913.853

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	31/03/2016	Số thuế phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp/cán trừ trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	1.767.220.636	50.517.205.697	53.487.613.840	4.737.628.779
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		45.294.525.536	45.294.525.536	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	241.613	1.018.134	808.935	32.414
Thuế xuất nhập khẩu		265.817.672.489	351.881.492.107	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.964.897.047	36.025.338.348	42.416.264.786	15.355.823.485
Thuế thu nhập cá nhân	30.415.485	2.944.049.180	3.054.108.249	140.474.554
Thuế tài nguyên	7.648.920	54.568.260	52.027.740	5.108.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.134.974.432	1.134.974.432	-
Phí, lệ & các khoản phải nộp khác	3.531.622	46.008.263	42.476.641	-
Cộng	10.773.955.323	401.835.360.339	497.364.292.266	20.239.067.632

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2016	Số thuế phải thu trong kỳ	Số thuế đã được hoàn lại trong kỳ	30/06/2015
Thuế xuất nhập khẩu	86.063.820.569	86.063.819.618		951
Cộng	86.063.820.569	86.063.819.618	-	951

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/07/2014 đến 31/03/2015
Số dư đầu kỳ	5.990.756.991	6.134.615.866
Trích lập trong kỳ	11.752.771.749	5.318.202.499
Sử dụng trong kỳ	(16.778.484.628)	(5.312.471.374)
Số dư cuối kỳ	965.044.112	6.140.346.991

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**18. Chi phí phải trả***Chi phí phải trả - ngắn hạn*

	31/03/2016	30/06/2015
Chi phí kiểm toán, tư vấn	272.727.272	1.822.229.160
Chi phí vận chuyển	9.109.294.464	257.600.000
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	7.471.092.488	4.492.793.057
Chi phí sửa chữa lớn	63.887.535	-
Chi phí lãi vay phải trả	3.103.247.523	1.352.989.796
Trích trước chi phí xây dựng CBDD	-	9.732.856.537
Trích trước chi phí nông nghiệp	3.592.133.075	-
Trích trước chi phí nhập đường	-	61.849.665.630
Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ	8.988.665.385	-
Chi phí phải trả khác	13.841.871.757	3.899.268.135
Cộng	46.442.919.499	83.407.402.315

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác*Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn*

	31/03/2016	30/06/2015
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	4.917.392.948	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	2.450.175.000	683.175.000
Cổ tức phải trả	1.790.359.900	1.745.210.200
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	1.896.438.471	1.073.913.713
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	1.247.124.866	298.078.406
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.428.477.776	911.977.763
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.737.998.129	692.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.666.637.050	3.805.318.379
Cộng	64.307.310.390	46.300.522.659

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
 KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.524.341.446.644	1.524.341.446.644	2.774.549.801.365	2.325.162.734.696	1.074.954.379.975	1.074.954.379.975
Vay dài hạn đến hạn trả	17.672.215.711	17.672.215.711	15.040.633.477	33.747.387.181	36.378.969.415	36.378.969.415
Cộng	1.542.013.662.355	1.542.013.662.355	2.789.590.434.842	2.358.910.121.877	1.111.333.349.390	1.111.333.349.390

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**20. Vay và nợ thuê tài chính**

Chi tiết số dư như sau:	31/03/2016	30/06/2015
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	168.785.783.280	90.534.830.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM	100.000.000.000	-
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	-	43.853.711.674
- Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM	54.206.294.581	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - HCM	99.999.980.913	-
- Ngân hàng Maybank	98.608.754.869	62.243.531.650
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	134.035.722.060	86.346.113.344
- Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. HCM	76.119.579.192	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	18.413.209.237	57.935.351.615
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	382.949.558.834	390.207.942.534
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	113.944.926.786	51.737.418.415
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	277.277.636.892	292.095.480.743
Cộng	1.524.341.446.644	1.074.954.379.975
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2016	30/06/2015
Vay dài hạn	148.887.181.589	103.420.129.194
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(17.672.215.711)	(36.378.969.415)
Hoàn trả sau mười hai tháng	131.214.965.878	67.041.159.779
Chi tiết số dư như sau:	31/03/2016	30/06/2015
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	11.038.521.968	14.718.029.289
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	94.730.887.322	14.428.720.716
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	13.315.365.460	22.412.279.263
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	21.552.923.239	42.605.130.926
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	8.249.483.600	9.255.969.000
Cộng	148.887.181.589	103.420.129.194

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
<i>Tại ngày 01/7/2014 - đã báo cáo trước đây</i>	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	46.110.055.661	855.942.578.905
<i>Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán</i>			32.982.192.758	(32.982.192.758)		
<i>Tại ngày 01/7/2014 - trình bày lại</i>	629.949.180.000	39.817.240.000	140.066.103.244	-	46.110.055.661	855.942.578.905
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	36.458.519.960	36.458.519.960
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(31.497.459.000)	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ năm trước-trình bày lại	-	-	4.431.835.416	-	(4.431.835.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	(5.318.202.499)	(5.318.202.499)
Giảm khác năm trước	-	-	-	-	(2.616.781.959)	(2.616.781.959)
<i>Tại ngày 01/01/2015</i>	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	38.704.296.747	852.968.655.407
Lợi nhuận thuần trong kỳ					61.481.244.614	61.481.244.614
<i>Tại ngày 01/07/2015</i>	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	100.185.541.361	914.449.900.021
Phát hành cổ phiếu	603.490.800.000	421.962.560.000	-	-	-	1.025.453.360.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	146.195.061.610	146.195.061.610
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	(61.671.999.000)	(61.671.999.000)
Trích lập quỹ kỳ này	-	-	9.793.976.457	-	(9.793.976.457)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	(11.752.771.749)	(11.752.771.749)
Sử dụng quỹ kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm khác kỳ này	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/03/2016	1.233.439.980.000	461.779.800.000	154.291.915.117	-	160.161.855.765	2.009.673.550.882

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu****b) Cổ phiếu**

	31/03/2016	30/06/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.343.998	62.994.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.343.998	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	123.343.998	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.343.998	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	123.343.998	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

c) Cổ tức

- Ngày 07 tháng 12 năm 2015 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 471/2015/QĐ-HDQT về việc tạm ứng cổ tức niên độ 2014-2015 (từ 01/07/2014 đến 30/06/2015) bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 05/01/2016.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2016	30/06/2015
a) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận giữ hộ	59.717.767.529	33.046.998.148
b) Nợ khó đòi đã xử lý	10.218.975.022	10.626.739.437
Khách hàng nông dân trồng mía	8.734.824.058	9.142.588.473
Khách hàng khác	1.484.150.964	1.484.150.964
c) Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ (USD)	21.444	2.628
Ngoại tệ (EUR)	250	250

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu thuần

	<u>Từ 01/01/2016- 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015- 31/03/2015</u>
<i>a) Tổng doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	1.044.898.620.350	752.559.245.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.215.294.674	9.700.475.309
Cộng	<u>1.047.113.915.024</u>	<u>762.259.720.339</u>
<i>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu bán hàng	3.249.095.530	986.869.396
Hàng bán bị trả lại	285.150.437	767.665.932
Cộng	<u>3.534.245.967</u>	<u>1.754.535.328</u>
<i>c) Doanh thu thuần</i>	<u>1.043.579.669.057</u>	<u>760.505.185.011</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2016- 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015- 31/03/2015</u>
Giá vốn bán hàng	927.104.010.482	643.055.432.478
Giá vốn cung cấp dịch vụ	681.119.224	7.658.034.505
Cộng	<u>927.785.129.706</u>	<u>650.713.466.983</u>

3. Doanh thu tài chính

	<u>Từ 01/01/2016- 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015- 31/03/2015</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	62.338.373	348.080.775
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía	4.518.361.716	2.414.236.874
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	5.691.094.996	5.851.729.351
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	277.607.639	1.344.855.115
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	233.797.600	690.422.342
Cộng	<u>10.783.200.324</u>	<u>10.649.324.457</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/01/2016- 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015- 31/03/2015</u>
Chi phí lãi vay	22.143.589.644	16.288.919.028
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	3.455.360.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	584.862.943	2.195.282.080
Cộng	<u>22.728.452.587</u>	<u>21.939.561.658</u>

5. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2016- 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015- 31/03/2015</u>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	5.412.073	616.664.502
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	27.600.000	22.114.055
Bồi thường từ các đơn vị khác	16.493.422	9.180.200
Các khoản thu nhập khác	27.933.782	30.397.314
Cộng	<u>77.439.277</u>	<u>678.356.071</u>

6. Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2016- 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015- 31/03/2015</u>
Các khoản bị phạt	6.211.737	400.000.000
Các khoản khác	2.345.468	40.850.000
Cộng	<u>8.557.205</u>	<u>440.850.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2016- 31/03/2016	Từ 01/01/2015- 31/03/2015
Chi phí nhân viên	8.799.297.399	6.114.313.194
Chi phí vật liệu bao bì	694.217.508	328.054.881
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.462.000	800.772.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	541.552.062	348.639.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.013.956.451	9.254.662.411
Chi phí bằng tiền khác	3.451.939.894	9.282.588.036
Cộng	25.503.425.314	26.129.030.452

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016- 31/03/2016	Từ 01/01/2015- 31/03/2015
Chi phí nhân viên quản lý	16.141.850.269	15.295.683.346
Chi phí vật liệu quản lý	759.895.329	476.224.118
Chi phí đồ dùng văn phòng	626.921.074	646.421.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.327.868.228	868.358.769
Thuế, phí & lệ phí	116.867.086	-
Chi phí dự phòng	723.811.148	1.712.932.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.577.944	2.825.449.200
Chi phí bằng tiền khác	4.097.256.441	4.321.636.836
Cộng	24.841.047.519	26.146.705.954

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***a/ Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

	Từ 01/01/2016- 31/03/2016	Từ 01/01/2015- 31/03/2015
<i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	8.837.962.434	10.440.436.268
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.837.962.434	10.440.436.268
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.626.724.163	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.626.724.163	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.464.686.597	10.440.436.268

b/ Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 01/01/2016- 31/03/2016	Từ 01/01/2015- 31/03/2015
Lợi nhuận trước thuế	53.573.696.327	46.463.250.492
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.714.739.265	10.221.915.108
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.533.334	218.521.160
Thu nhập không chịu thuế	(252.586.002)	-
Cộng	10.464.686.597	10.440.436.268

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****1 Các bên liên quan gồm có:****Cổ đông:**

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Hải Vi

Cty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang

Công ty liên quan khác:

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Cty CP XNK Bến Tre

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
* Giao dịch các bên liên quan là cổ đông		
1 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	46.122.314.139	80.534.650.491
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.324.064.796	185.209.355
Doanh thu tài chính	277.607.639	5.486.244.006
2 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	213.076.703.238	6.976.350.636
Mua hàng hóa, dịch vụ	98.124.870.202	534.169.500
Nhận cổ tức được chia	2.697.464.000	
3 Công ty CP Thương mại Đầu tư Thuận Thiên		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.580.000	
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.614.472.690	4.236.832.363
Doanh thu tài chính	214.861.110	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)**

² Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
* Giao dịch các bên liên quan là công ty con		
1 Công ty TNHH MTV Hải Vi		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	737.351.010	4.412.309.416
Mua hàng hóa, dịch vụ	9.411.670.249	3.688.282.539
2 Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.144.547.683	312.411.357,
Mua hàng hóa, dịch vụ	98.154.070.583	93.681.579.107
Doanh thu tài chính	141.935.996	458.573.849
3 Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.506.000	
Mua hàng hóa, dịch vụ	184.920.628.040	207.131.392.204
Doanh thu tài chính	1.342.941.515	
* Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết		
1 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.287.904	3.096.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		63.811.281
* Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác		
1 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.999.059.137	2.784.869.719
Mua hàng hóa, dịch vụ	238.359.591.104	33.602.771.434
Thu nhập bán TSCĐ		136.363.636
Doanh thu tài chính	85.000.000	518.094.355
2 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.558.309.396	
Mua hàng hóa, dịch vụ	217.790.182	
Doanh thu tài chính	1.611.458.333	790.988.889

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC****1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2016-31/03/2016 so với giai đoạn 01/01/2015-31/03/2015:**

Kết quả kinh doanh trước thuế	Từ 01/03/2016- đến 31/03/2016	Từ 01/03/2015- đến 31/03/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	53.573.696.327	49.918.611.042	3.655.085.285	7,32%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	(3.455.360.550)	3.455.360.550	-100,00%
Tổng cộng	53.573.696.327	46.463.250.492	7.110.445.835	15,30%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2016-31/03/2016 so với giai đoạn 01/01/2015-31/03/2015:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 3,66 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ tăng 7,32%, do:
 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6 tỷ đồng, tương đương tăng 5,47% so với cùng kỳ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 134 triệu đồng, tương đương tăng 1,26%
 - Chi phí tài chính kỳ này tăng 789 triệu đồng tương đương tăng 3,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 5,85 tỷ đồng, tương đương tăng 35,94%.
 - Chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ năm ngoái 2,39%.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm 4,99% so với cùng kỳ năm trước.
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận tăng 3,45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**3. Thông tin so sánh**

Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với năm hiện tại và quy định trong thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

Bảng so sánh số liệu Bảng Cân Đối Kế toán đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại theo phụ lục 1 Số liệu so sánh đính kèm.

Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	(Trình bày lại)	(Đã trình bày trước đây)	Chênh lệch
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.259.720.339	762.262.536.579	(2.816.240)
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.754.535.328	1.757.351.568	(2.816.240)
	Từ 01/07/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/07/2014 đến 31/03/2015	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.114.433.985.212	2.114.557.620.709	(123.635.497)
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.146.734.261	6.270.369.758	(123.635.497)
Thu nhập khác	3.835.800.208	8.004.101.116	(4.168.300.908)
Chi phí khác	561.361.376	4.729.662.284	(4.168.300.908)



Đỗ Thị Thủy Tiên
Người lập



Nguyễn Minh Tín
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 4 năm 2016



Trần Quốc Trang
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Phụ lục 1: Số liệu so sánh Bảng Cân đối kế toán

Số liệu đầu niên độ theo báo cáo kiểm toán kết thúc 30/06/2015			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Chỉ tiêu	30/06/2015 đã trình bày trước đây	Mã số	Chỉ tiêu	30/06/2015 trình bày lại	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	82.921.461.456,	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000,	(77.921.461.456)
121	Đầu tư ngắn hạn	82.921.461.456,	121	Chứng khoán kinh doanh	-	(82.921.461.456)
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000,	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu	773.399.512.431,	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	856.885.665.558,	83.486.153.127
135	Các khoản phải thu khác	10.799.273.958,	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.921.461.456,	77.921.461.456
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	20.460.597.007,	136	Phải thu ngắn hạn khác	13.791.619.557,	2.992.345.599
158	Tài sản ngắn hạn khác	5.564.691.671,	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	2.572.346.072,	2.572.346.072
			150	V. Tài sản ngắn hạn khác	14.895.905.336,	(5.564.691.671)
			155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(5.564.691.671)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN			B- TÀI SẢN DÀI HẠN			-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	17.648.398.812,	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	17.658.398.812,	10.000.000
218	Phải thu dài hạn khác	17.648.398.812,	212	Trả trước cho người bán dài hạn	17.648.398.812,	17.648.398.812
220	II. Tài sản cố định	700.331.390.248,	216	Phải thu dài hạn khác	10.000.000,	(17.638.398.812)
230	Chi phí xây dựng cơ bản	129.151.868.730,	220	II. Tài sản cố định	571.179.521.518,	(129.151.868.730)
						(129.151.868.730)
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	129.151.868.730,	129.151.868.730
260	V. Tài sản dài hạn khác	9.299.102.685,	242	Chi phí xây dựng cơ bản	129.151.868.730,	129.151.868.730
268	Tài sản dài hạn khác	10.000.000,	260	VI. Tài sản dài hạn khác	9.289.102.685,	(10.000.000)
			268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(10.000.000)
VỐN CHỦ SỞ HỮU			VỐN CHỦ SỞ HỮU			
417	Quỹ đầu tư phát triển	109.299.828.194,	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	144.497.938.660,	35.198.110.466
418	Quỹ dự phòng tài chính	35.198.110.466,				(35.198.110.466)